

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG (D580201)
Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp
KHÓA 2017 (Phân hiệu)

TT	Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số tín	Số tiết			Ghi chú
						TS	LT	TH	
		HK1			12	225	165	60	HK1, 2017-2018
1	1	1	POL21002	Những NLCB CN M-Lênin 1	2.0	30	30	-	
2	1	1	BAS27001	Giải tích 1	2.0	30	30	-	
3	1	1	BAS21035	Vật lý đại cương	3.0	45	45	-	
4	1	1	FLI21006	Tin học đại cương	2.0	45	15	30	
5	1	1	BAS21002	Đại số tuyến tính	3.0	45	45	-	
6	1	1	BAS31016	Giáo dục thể chất 1	1*	30	-	30	
7	1	1	BAS21016	Giáo dục QP-AN 1	3*	1 tuần		1 tuần	Học HK hè
8	1	1	BAS21017	Giáo dục QP-AN 2	2*	1 tuần		1 tuần	Học HK hè
9	1	1	BAS21018	Giáo dục QP-AN 3	3*	2 tuần		2 tuần	Học HK hè
		HK2			18	300	270	30	HK2, 2017-2018
1	1	2	POL21003	Những NLCB CN M-Lênin 2	3.0	45	45	-	
2	1	2	BAS21033	Giải tích 2	3.0	45	45	-	
3	1	2	CON22052	Cơ học cơ sở 1	2.0	30	30	-	
4	1	2	FLI26002	Anh văn 1	3.0	45	45	-	
5	1	2	ARC21023	Hình học họa hình	3.0	45	45	-	
6	1	2	CON22003	Cơ học cơ sở 2	2.0	30	30	-	
7	1	2	ARC22055	Vẽ kỹ thuật	2.0	30	30	-	
8	1	2	BAS31017	Giáo dục thể chất 2	1*	30	-	30	
		HK3			17	285	165	120	HK1, 2018-2019
1	2	3	ARC23061	Cấu tạo kiến trúc	3.0	45	45	-	
2	2	3	ARC22056	NL kiến trúc DD&CN	2.0	30	30	-	
3	2	3	ARC22007	ĐA. Kiến trúc	1.0	30	-	30	
4	2	3	CON23010	Địa chất công trình	2.0	30	30	-	
5	2	3	CON27003	Thực tập công nhân (XD)	2.0	4 tuần		4 tuần	
6	2	3	CON23005	Cơ học đất	3.0	60	30	30	
7	2	3	CON32019	TN Địa kỹ thuật XD	1.0	30	-	30	
8	2	3	CON22050	Vật liệu xây dựng	2.0	30	30	-	
9	2	3	CON23052	TN Vật liệu xây dựng	1.0	30	-	30	
		HK4			14	255	195	60	
1	2	4	UIT22007	Trắc địa	3.0	45	45	-	
2	2	4	UIT22008	Thực tập trắc địa 1	1.0	30	-	30	
3	2	4	CON23033	Máy xây dựng	2.0	30	30	-	
4	2	4	BAS21036	Hóa học ứng dụng	2.0	30	30	-	
5	2	4	ECO21005	Pháp luật đại cương	2.0	30	30	-	
6	2	4	UIT22006	Thủy lực	2.0	30	30	-	
7	2	4	UIT23001	Cấp thoát nước	2.0	30	30	-	
8	2	4	BAS32001	Giáo dục thể chất 3	1*	30	-	30	
		HK5			21	375	255	120	2019-2020
1	3	5	POL22004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	30	30	-	
2	3	5	BAS22011	Xác suất thống kê	2.0	30	30	-	
3	3	5	FLI26003	Anh văn 2	3.0	45	45	-	
4	3	5	CON22037	Sức bền vật liệu 1	3.0	60	30	30	
5	3	5	UIT22004	Môi trường trong XD	2.0	30	30	-	
6	3	5	UIT22002	Kỹ thuật điện	2.0	30	30	-	
7	3	5	CON23038	Sức bền vật liệu 2	2.0	45	15	30	
8	3	5	CON23006	Cơ học kết cấu 1	3.0	60	30	30	
9	3	5	CON25053	Cơ học kết cấu 2	2.0	45	15	30	
		HK6			16	345	195	150	2019-2020
1	3	6	POL22001	Đường lối CM của ĐCSVN	3.0	45	45	-	
2	3	6	FLI22004	Anh văn CN (KTH)	2.0	30	30	-	
3	3	6	CON27001	Kết cấu BTCT 1	4.0	60	60	-	
4	3	6	CON23011	ĐA. Kết cấu BTCT 1	1.0	30	-	30	
5	3	6	CON24035	PP số trong tính toán KC	2.0	45	15	30	
6	3	6	CON24034	Nền và móng	3.0	45	45	-	
7	3	6	CON24015	ĐA. Nền và móng	1.0	30	-	30	
8	3	6	BAS25001	Giáo dục thể chất 4	2*	60	-	60	
		HK7			18	360	180	180	2020-2021
1	4	7	CON24020	Kết cấu BTCT 2	3.0	45	45	-	

TT	Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số tín	Số tiết			Ghi chú
						TS	LT	TH	
2	4	7	CON24012	ĐA. Kết cấu BTCT 2	1.0	30	-	30	
3	4	7	CON24026	Kết cấu thép 1	3.0	60	30	30	
4	4	7	CON24030	Kỹ thuật thi công 1	4.0	60	60	-	
5	4	7	CON24052	ĐA. Kỹ thuật thi công 1	1.0	30	-	30	
6	4	7	CON24046	Tin học UĐ ngành XD	2.0	60	-	60	
7	4	7	CON24001	An toàn lao động	2.0	30	30	-	
8	4	7	ARC25051	Tin học ứng dụng	2.0	45	15	30	
		HK8			17	315	195	120	
1	4	8	CON24025	Kết cấu nhà cao tầng BTCT	2.0	30	30	-	
2	4	8	CON24027	Kết cấu thép 2	3.0	45	45	-	
3	4	8	CON24013	ĐA. Kết cấu thép	1.0	30	-	30	
4	4	8	CON24031	Kỹ thuật thi công 2	2.0	30	30	-	
5	4	8	CON24014	ĐA. Kỹ thuật thi công 2	1.0	30	-	30	
6	4	8	CON24054	Dự toán	2.0	45	15	30	
7	4	8	CON27002	TN và kiểm định công trình	2.0	45	15	30	
8	4	8(tc2/5)	CON24051	XD CTR trên nền đất yếu	2.0	30	30	-	
9	4	8(tc2/5)	CON24047	TT CTR chịu T.trọng Đ.đất	2.0	30	30	-	
10	4	8(tc2/5)	CON23018	Động lực học công trình	2.0	30	30	-	
11	4	8(tc2/5)	CON25036	Sửa chữa và gia cố CTR	2.0	30	30	-	
12	4	8(tc2/5)	CON25009	C nghệ TC công trình ngầm	2.0	30	30	-	
		HK9			13	285	225	60	
1	5	9	CON25048	Tổ chức thi công	3.0	45	45	-	
2	5	9	CON25016	ĐA. Tổ chức thi công	1.0	30	-	30	
3	5	9	ECO25001	Kinh tế xây dựng 1	2.0	30	30	-	
4	5	9	ECO25010	Pháp luật xây dựng	1.0	15	15	-	
5	5	9	CON25044	Thực tập cuối khóa (XD)	2.0	8 tuần		8 tuần	
6	5	9(tc2/5)	CON24022	Kết cấu BTCT ứng suất trước	2.0	30	30	-	
7	5	9(tc2/5)	CON24028	Kết cấu thép trụ	2.0	30	30	-	
8	5	9(tc2/5)	CON25042	Thi công nhà cao tầng	2.0	30	30	-	
9	5	9(tc2/5)	CON25045	Tin học trong QLXD	2.0	45	15	30	
10	5	9(tc2/5)	ECO26001	QL DA đầu tư xây dựng	2.0	30	30	-	
		HK10			10	-	-	-	
1	5	10	CON25017	Đồ án tốt nghiệp (XD)	10	15 tuần		15 tuần	
2	5	10	FLI25222	Chuẩn đầu ra AV (3/6)	3'				
				TỔNG	156	2745	1845	900	

Lưu ý:

BAN GIÁM HIỆU

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Đà Nẵng, ngày tháng năm
KHOA